

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Địa chỉ : 1284 Trần Hưng Đạo, Phường 7 , TP.Vị Thanh, T.Hậu Giang
Tel : 07113.879 031 , Fax : 07113.879 607

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

- Bảng Cân đối kế toán
- Bảng kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

NƠI NHẬN BÁO CÁO :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		408.161.785.307	269.094.961.647
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	115.336.921.187	121.491.366.784
1. Tiền	111		43.336.921.187	65.491.366.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.000.000.000	56.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.859.381.566	79.476.403.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	25.582.449.337	29.650.319.738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.299.499.489	36.909.414.037
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	43.593.589.100	40.842.534.965
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(33.799.197.718)	(28.103.604.783)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	183.041.358	177.739.999
IV. Hàng tồn kho	140		216.949.550.944	68.096.112.624
1. Hàng tồn kho	141	V.7	216.949.550.944	68.096.112.624
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.931.610	31.078.283
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	15.931.610	31.078.283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-

B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		310.159.073.853	353.659.679.498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.610.000	9.830.820.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	5.000.610.000	9.830.820.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		247.528.740.830	259.635.187.154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	189.053.702.068	205.302.667.425
- Nguyên giá	222		827.115.306.273	818.343.946.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(638.061.604.205)	(613.041.278.947)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	58.475.038.762	54.332.519.729
- Nguyên giá	228		92.431.981.811	86.686.347.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.956.943.049)	(32.353.828.135)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	3.878.215.201	15.814.155.837
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8b	3.878.215.201	15.814.155.837
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		46.501.548.394	46.915.924.809
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	19.983.755.867	19.983.755.867
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	22.617.000.000	22.617.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	19.372.000.000	19.372.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.471.207.473)	(15.056.831.058)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.249.959.428	21.463.591.698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	628.895.098	13.583.402.163
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.621.064.330	7.880.189.535
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		718.320.859.160	622.754.641.145

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		418.810.129.540	334.033.324.838
I. Nợ ngắn hạn	310		331.576.112.917	230.946.498.232
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	9.847.100.400	6.216.074.567
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112.892.308.838	86.470.055.651
3. Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	V.17a	7.553.609.744	3.717.777.623
4. Phải trả người lao động	314		29.826.386.479	18.723.865.724
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	73.031.070	14.639.884.562
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	8.973.270.159	25.829.740.425
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	150.759.729.868	51.495.185.768
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	-	8.068.405.913
12. Quỹ khen thưởng ,phúc lợi	322		11.650.676.359	15.785.507.999
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		87.234.016.623	103.086.826.606
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	77.819.356.996	77.819.356.996
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		9.414.659.627	25.267.469.610
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		299.510.729.620	288.721.316.307
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	299.510.729.620	288.721.316.307
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.805.470.000	130.805.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(10.149.800.000)	(10.149.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22e	135.711.274.992	135.711.274.992
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.143.784.628	32.354.371.315
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.357.307.729	24.357.307.729
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.786.476.899	7.997.063.586
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		718.320.859.160	622.754.641.145

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Hồng Yến

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Phước Bình

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	489.037.221.706	494.608.809.777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.280.824.831	122.044.577
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		486.756.396.875	494.486.765.200
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	470.415.109.965	449.286.843.674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	20		16.341.286.910	45.199.921.526
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.716.112.291	(1.951.664.746)
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.433.416.794	6.908.851.920
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		3.019.040.379	4.561.305.627
8. Chi phí bán hàng	24		5.385.834.196	4.183.171.353
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(3.002.294.033)	11.459.674.274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.240.442.244	20.696.559.233
11. Thu nhập khác	31	VI.6	98.896.092	7.214.239.080
12. Chi phí khác	32	VI.7	281.822.835	80.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		(182.926.743)	7.134.239.080
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.057.515.501	27.830.798.313
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.976.983	5.042.640.190
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.259.125.205	(2.052.502.189)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.789.413.313	24.840.660.312
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Hồng Yến

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Phước Bình

Lập ngày, 25 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Long

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

số : 1284 Trần Hưng Đạo, KV1,P7,TP Vị Thanh, Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		12.057.515.501	10.004.552.127
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		26.623.440.172	3.231.229.755
-	Các khoản dự phòng	03		(1.958.436.563)	187.381.461
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	827.504
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.517.794.937)	(527.427.541)
-	Chi phí lãi vay	06		3.019.040.379	1.698.479.849
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		(15.852.809.983)	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		22.370.954.569	14.595.043.155
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.751.639.455	(36.612.656.776)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(148.853.438.320)	141.070.406.998
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		33.041.636.338	63.903.054.696
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.969.653.738	(13.007.347.677)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(3.261.896.421)	(1.646.769.123)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.007.488.541)	(5.496.209.337)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.134.831.640)	(1.161.854.433)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	20		(87.123.770.822)	161.643.667.503
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TSDH khác	21		(2.581.053.212)	(12.669.709.577)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.517.794.937	527.427.541
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1.063.258.275)	(12.142.282.036)

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	350.846.038.584	80.524.533.286
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(251.581.494.484)	(121.297.191.729)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.231.960.600)	(39.628.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	82.032.583.500	(40.812.286.543)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	(6.154.445.597)	112.689.098.924
Tiền và tương đương tiền đầu năm		60	121.491.366.784	8.803.095.364
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	(827.504)
Tiền và tương đương tiền cuối năm		70	115.336.921.187	121.491.366.784

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Hồng Yến

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Phước Bình

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Từ 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Mía đường
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mía đường
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc Doanh Nghiệp

Công Ty có 02 Công ty con:

- Công Ty TNHH MTV Du Lịch Mía Đường Cần Thơ tại số 104 đường 30/04, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công Ty là điều hành tour du lịch, đại lý du lịch, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống...
- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ tại số 103 Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là thiết kế, chế tạo, lắp đặt hệ thống phân phối khí oxy phục vụ chuyên ngành y tế, thiết kế giàn cầu thép và cấu kiện bằng sắt thép, tư vấn thiết kế các công trình dân dụng...

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Nhà máy đường Phụng Hiệp tại Phường Hiệp Thành, Thị xã Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang.
- Xí nghiệp đường Vị Thanh tại Số 1284 Trần Hưng Đạo, Phường VII, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.
- Trung tâm Giống Long Mỹ tại Ấp 6, Xã Lương Nghĩa, Huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.
- Văn phòng đại diện tại TP.HCM tại Số 191 đường số 7, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP. HCM.
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Số 191 đường số 7, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP. HCM.
- Văn phòng đại diện tại Cần Thơ tại Số 104 đường 30/4, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh Cần Thơ tại Số 104 đường 30/4, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/10/2015 kết thúc vào ngày 31/12/ 2015).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là tiền Việt Nam Đồng (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm kế toán)

IV./ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1) Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được lập theo cơ sở dồn tích

Các đơn vị trực thuộc (Nhà Máy đường Phụng Hiệp, Xí Nghiệp đường Vị Thanh) có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Các đơn vị trực thuộc còn lại(chi nhánh cần thơ, chi nhánh TPHCM) hạch toán báo sổ. Báo cáo tài chính toàn công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2) Tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá trị trên chứng từ, hóa đơn

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5) Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định :

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

6) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng.

Phần mềm tin học

Phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm tin học được khấu hao trong 3 – 8 năm.

7) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ

dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8) Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9) Các khoản chi phí trả trước dài hạn :

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

10) Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 2 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

11) Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ, quỹ này được trích lập tối đa bằng 10% thu nhập tính thuế và được hạch toán vào chi phí.

12) Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo vốn điều lệ mà các cổ đông đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ được công bố.

15) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi là tỷ giá của chính Ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

17) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại

yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18) Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các Công Ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Du Lịch Mía Đường Cần Thơ
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ
- Công ty Cổ Phần Mía Đường Sóc Trăng

Quan hệ

- Công ty con
- Công ty con
- Công ty liên kết



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:VN Đồng)

01- Tiền	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền mặt	64.584.820	389.708.371
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.154.970.785	65.101.658.413
- Tiền gửi có kỳ hạn	72.000.000.000	56.000.000.000
Cộng	115.336.921.187	121.491.366.784
02- Các khoản đầu tư tài chính :	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu:	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu:	-	-
- Các khoản đầu tư khác:	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng:	-	-
+ Về giá trị:	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	Kỳ này	Kỳ trước
b1/ Ngắn hạn:	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn:	-	-
- Trái phiếu:	-	-

- Các khoản đầu tư khác:	-	-
b2/ Dài hạn:	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn:	-	-
- Trái phiếu:	-	-
- Các khoản đầu tư khác:	-	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Kỳ này	Kỳ trước
- Đầu tư vào công ty con	19.983.755.867	19.983.755.867
- Đầu tư vào công ty liên kết kinh doanh	22.617.000.000	22.617.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác:	19.372.000.000	19.372.000.000
 03- Các khoản phải thu khách hàng	 Kỳ này	 Kỳ trước
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
- Công ty TNHH TM Thực Phẩm Hồng Yến	3.060.900.000	3.060.900.000
- Cơ sở Vi Thị Kim Mai	4.084.170.000	4.084.170.000
- Cơ sở Văn Mỹ Hằng	3.700.165.000	3.700.165.000
- Cơ sở Nguyễn Thanh Xuân	3.464.380.350	3.464.380.350
- Cơ sở Hồng Tú Loan	2.012.850.000	2.012.850.000
- Phải thu khách hàng khác	9.259.983.987	13.327.854.388
Cộng	25.582.449.337	29.650.319.738
 b. Phải thu khách hàng dài hạn:	 0	 0
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan:	0	0
 04- Phải thu khác:	 Kỳ này	 Kỳ trước
a. Ngắn hạn	43.593.589.100	40.842.534.965
- Phải thu tiền bồi thường hàng thiếu	8.136.561.336	8.136.561.336
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu tiền cho ứng vốn cổ phần	7.380.500.000	7.615.500.000
- Phải thu Dự án ĐTXD Trung tâm giống Long Mỹ	3.527.045.824	3.527.045.824
- Phải thu Trung Tâm giống Long Mỹ	458.348.461	458.348.461
- Phải thu tạm ứng	11.664.225.437	15.159.065.067
- Phải thu khác	12.426.908.042	5.946.014.277
 b. Dài hạn:	 5.000.610.000	 9.830.820.000
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	5.000.610.000	9.830.820.000

	Kỳ này	Kỳ trước
05- Tài sản thiếu chờ xử lý		
a. Tiền	-	-
b. Hàng tồn kho	183.041.358	177.739.999
c. TSCĐ	-	-
d. Tài sản khác	-	-
Cộng	183.041.358	177.739.999
06- Nợ xấu:	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng các giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: (trong đó chi tiết thời gian quá hạn, giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng, nếu nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-
Cộng	0	0
07- Hàng tồn kho	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng đang đi trên đường	48.608.254	-
- Nguyên liệu, vật liệu.	25.490.729.823	17.394.838.576
- Công cụ, dụng cụ.	195.737.211	224.045.940
- Chi phí SX, KD dở dang.	18.678.894.567	17.122.785.940
- Thành phẩm.	171.897.761.843	33.072.053.542
- Hàng hóa	637.819.246	282.388.626
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	216.949.550.944	68.096.112.624
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:.....		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....		
08- Tài sản dở dang dài hạn	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	3.878.215.201	15.814.155.837
Cộng	3.878.215.201	15.814.155.837

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây súc vật lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TS CDHH							
<i>Số dư đầu kỳ</i>	169.057.435.279	608.169.072.198	29.559.099.375	2.924.353.904	-	8.633.985.616	818.343.946.372
- Mua trong năm	-	4.325.206.463	220.227.349	56.270.000	-	-	4.601.703.812
- Đầu tư XD CB hoàn thành	4.169.656.089	-	-	-	-	-	4.169.656.089
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	173.227.091.368	612.494.278.661	29.779.326.724	2.980.623.904	0	8.633.985.616	827.115.306.273
Giá trị hao mòn lũy kế							
<i>Số dư đầu kỳ</i>	133.227.099.318	447.788.835.819	20.961.090.562	2.430.267.632	-	8.633.985.616	613.041.278.947
- Khấu hao trong kỳ	3.806.780.067	19.863.549.424	1.247.995.569	102.000.198	-	-	25.020.325.258
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	137.033.879.385	467.652.385.243	22.209.086.131	2.532.267.830	0	8.633.985.616	638.061.604.205
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	35.830.335.961	160.380.236.379	8.598.008.813	494.086.272	-	-	205.302.667.425
- Tại ngày cuối kỳ	36.193.211.983	144.841.893.418	7.570.240.593	448.356.074	-	-	189.053.702.068

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây súc vật lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tài chính trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu kỳ	79.534.019.269	-	-	-	751.579.535	-	6.400.749.060	86.686.347.864
- Mua trong kỳ	5.745.633.947							5.745.633.947
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	85.279.653.216	-	-	-	751.579.535	-	6.400.749.060	92.431.981.811
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	26.326.269.100	-	-	-	588.963.483	-	5.438.595.552	32.353.828.135
- Khấu hao trong kỳ	1.691.878.688				22.901.787		132.534.439	1.847.314.914
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	244.200.000	-	-	-	-	-	-	244.200.000
Số dư cuối kỳ	27.773.947.788	-	-	-	611.865.270	-	5.571.129.991	33.956.943.049
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu kỳ	53.207.750.169	-	-	-	162.616.052	-	962.153.508	54.332.519.729
- Tại ngày cuối kỳ	57.505.705.428	-	-	-	139.714.265	-	829.619.069	58.475.038.762

HÀNG TRƯỞNG
HÀNG TRƯỞNG
HÀNG TRƯỞNG

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a.Bất động sản đầu tư cho thuê	0	0	0	0
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b.Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	0	0	0	0
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng				

13- Chi phí trả trước	Kỳ này	Kỳ trước
a. Ngắn hạn:	15.931.610	31.078.283
- Chi phí tiền lương chờ phân bổ	-	-
- Chi phí quản lý chờ phân bổ	-	-
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	15.931.610	31.078.283
b. Dài hạn:	628.895.098	13.583.402.163
- Chi phí tiền lương chờ phân bổ	-	-
- Chi phí quản lý chờ phân bổ	-	-
- Các khoản khác	628.895.098	13.583.402.163
Cộng	644.826.708	13.614.480.446
14- Tài sản khác	Kỳ này	Kỳ trước
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	0	0
15- Vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Kỳ trước
- Vay ngắn hạn	150.759.729.868	51.495.185.768
- Vay dài hạn	77.819.356.996	77.819.356.996
- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
- Số vay và các khoản nợ tài chính chưa thanh toán	-	-
Cộng	228.579.086.864	129.314.542.764
16- Phải trả người bán	Kỳ này	Kỳ trước
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Phải trả cho đối tượng khác	9.847.100.400	6.216.074.567
Cộng	9.847.100.400	6.216.074.567
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-
- Phải trả cho đối tượng khác	-	-
Cộng	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	-	-
- Các đối tượng khác	-	-

Cộng	0	0
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Kỳ trước
a. Phải nộp:		
- Thuế giá trị gia tăng	7.164.831.073	1.573.435.564
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.976.983	2.007.488.541
- Thuế thu nhập cá nhân	126.156.728	(35.516.629)
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	253.644.960	172.370.147
Cộng	7.553.609.744	3.717.777.623
b. Phải thu:		
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	0	0
18- Chi phí phải trả	Kỳ này	Kỳ trước
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	0	0
b. Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	0	0
19- Các khoản phải trả khác	Kỳ này	Kỳ trước
a. Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	301.777.628	114.129.912
- Kinh phí công đoàn	62.059.100	72.976.380

- Bảo hiểm xã hội	53.106.080	70.728.800	
- Bảo hiểm y tế	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-
- Cổ tức phải trả	2.458.598.160	19.690.558.760	
- Phải trả ngân sách	3.181.317.244	3.181.317.244	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.916.411.947	2.700.029.329	
Cộng	8.973.270.159	25.829.740.425	
b. Dài hạn:			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-
Cộng	0	0	
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	
20- Doanh thu chưa thực hiện	Kỳ này	Kỳ trước	
a. Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước	-	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-	-
Cộng	0	0	
b. Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước	-	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-	-
Cộng	0	0	
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21- Trái phiếu phát hành	Kỳ này	Kỳ trước	
21.1. Trái phiếu thường			
a. Trái phiếu phát hành			
- Loại phát hành theo mệnh giá	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội	-	-	-
Cộng	0	0	
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ			
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:			

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu:
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

.....
.....
.....

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Kỳ này

Kỳ trước

-

-

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	8.068.405.913

Cộng	0	8.068.405.913
-------------	----------	----------------------

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế suất TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	130.805.470.000	0	0	(10.149.800.000)	0	0	0	120.655.670.000
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	130.805.470.000	0	0	(10.149.800.000)	0	0	0	120.655.670.000
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	130.805.470.000	0	0	(10.149.800.000)	0	-	0	120.655.670.000

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp của Công ty mẹ	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	130.805.470.000	130.805.470.000
- ...	-	-

Cộng

130.805.470.000 130.805.470.000

<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Kỳ này

Kỳ trước

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Kỳ này

Kỳ trước

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	135.711.274.992	135.711.274.992
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Cộng

135.711.274.992 135.711.274.992

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:.....

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-

24- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
25- Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-
26- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
27- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VN Đồng)
Kỳ này Kỳ trước

01- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	489.037.221.706	494.608.809.777
- Doanh thu bán hàng	489.037.221.706	494.608.809.777
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-

b. Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
02- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1.009.423.879	122.044.577
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	1.271.400.952	-
Cộng	2.280.824.831	122.044.577
03- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	470.415.109.965	449.286.843.674
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	470.415.109.965	449.286.843.674
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	634.544.708	280.275.994
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.978.000	(2.500.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	411.769
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	267.647.491
Cộng	648.522.708	(1.951.664.746)
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	1.698.479.849	4.561.305.627
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	827.954	636.121
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	-	2.346.910.172
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	1.699.307.803	6.908.851.920

06- Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	98.896.092	7.214.239.080
Cộng	98.896.092	7.214.239.080
07- Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	281.822.835	-
- Các khoản khác	-	80.000.000
Cộng	281.822.835	80.000.000
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý sự nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Cước vận chuyển	69.080.771	804.150.910
- Chi phí thuê kho	-	262.372.726
- Chi phí quảng cáo	344.090.580	595.837.603
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.565.317.846	2.520.810.114
Cộng	1.978.489.197	4.183.171.353
<i>b. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</i>		
- Lương và các khoản phụ cấp	2.007.321.916	2.270.496.260
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.688.291.939	2.201.558.077
- Lập dự phòng nợ khó đòi	-	-
- Các khoản chi phí quản lý khác	5.527.903.425	6.987.619.937
Cộng	9.223.517.280	11.459.674.274
<i>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý</i>	Kỳ này	Kỳ trước
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Hoàn nhập dự phòng, tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	0	0
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	-

- Chi phí nhân công trực tiếp	-	-
- Chi phí sử dụng máy thi công	-	-
- Chi phí sản xuất chung	-	-
- Chi phí bán hàng	-	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.976.983	5.042.640.190
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.976.983	5.042.640.190

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	0	0

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:VN Đồng)

01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

02- Các khoản tiền do Doanh Nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phan Thị Hồng Yến

Q. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Phước Bình

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thành Long